

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 28-01-2019

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Tuấn Đạt

2. Ông Nguyễn Trọng Lâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Xuân Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện TP, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 502/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2018, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T – sinh năm 1972

- *Bị đơn:* Anh Phạm Ngọc T – sinh năm 1971

Cùng địa chỉ: Tổ 1, ấp TT, xã TS, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T và anh T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/12/2018 và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh T tự nguyện chung sống từ năm 1990 đến nay không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung hạnh phúc được 01 năm thì thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, anh T khi uống rượu vào thường chửi bới vợ con, đập phá tài sản. Chị đã khuyên can nhưng anh không thay đổi để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ tháng 10/2018 hai người đã không còn chung sống với nhau. Nay chị nhận thấy tình cảm không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

- Về nuôi con chung: có 04 con chung gồm: 1/ Phạm Kiều Nguyệt N, sinh ngày 06/7/1991, 2/ Phạm Kiều Nguyệt T, sinh ngày 21/02/1993, 3/ Phạm Duy K, sinh ngày 22/4/2004, 4/ Phạm Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 08/7/2011. Đối với cháu N, T đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Chị yêu cầu nuôi dưỡng cháu K và Đ, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị và anh T tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.
- Nợ chung: Chị kê khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án bị đơn anh Phạm Ngọc T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh T thừa nhận lời trình bày của chị T như trên là đúng. Anh chị tự nguyện chung sống từ năm 1990 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Hai người sống hạnh phúc đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân như chị khai là đúng. Từ tháng 10/2018 đến nay hai người không còn chung sống, không quan tâm chăm sóc nhau. Bản thân anh theo đạo thiên chúa không được ly hôn nên chị yêu cầu xin ly hôn thì anh không đồng ý do còn tình cảm với chị.

- Về nuôi con chung: Anh đồng ý như lời trình bày của chị T. Hiện nay cháu N, T đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh đồng ý giao 02 cháu K và Đ cho chị T nuôi dưỡng vì 02 cháu có nguyện vọng được chung sống với chị, tạm thời anh không cấp dưỡng nuôi con do hiện nay anh không có thu nhập ổn định.

- Về tài sản chung: Anh T trình bày anh và chị T tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Anh T kê khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Ngọc T là vợ chồng. Về nuôi con chung: Đối với 02 cháu N và T đã trưởng thành và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, nên không đề nghị xem xét; giao 02 cháu K và Đ cho chị T nuôi dưỡng, tạm thời miễn cho anh T nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung, nợ chung không có, nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu tiền án phí DSST về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh T có nơi cư trú tại xã TS, huyện TP, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh T, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; chị T là người khởi kiện nên chị là nguyên đơn, anh T là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Các đương sự có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 28/12/2018. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Chị T và anh T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1990 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung của anh chị đến năm 2018 thì không còn hạnh phúc do bất đồng quan điểm, không hòa hợp, anh T uống rượu về nhà chửi bới vợ con, đập phá tài sản trong nhà, sống không có trách nhiệm với gia đình, chị đã khuyên can nhưng anh không thay đổi nên không thể hàn gắn tình cảm. Từ tháng 10/2018 đến nay hai người không còn chung sống với nhau. Các tình tiết nêu trên phù hợp với lời khai của các đương sự và kết quả xác minh tại địa phương ngày 21/12/2018.

Do chị T và anh T đủ điều kiện kết hôn nhưng lại chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào khoản 1, Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016. Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Ngọc T là vợ chồng.

- Về nuôi con chung: Đối với 02 con chung Phạm Kiều Nguyệt N, sinh ngày 06/7/1991 và Phạm Kiều Nguyệt T, sinh ngày 21/02/1993 đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, các đương sự không đề nghị nên không xem xét về nuôi con. Chị T yêu cầu nuôi dưỡng 02 con chung K và Đ. Đồng thời anh T cũng đồng ý giao 02 con chung cho chị T nuôi dưỡng phù hợp với nguyện vọng của 02 con. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ về nuôi con chung trong hồ sơ thể hiện: Con chung đang do chị T nuôi dưỡng từ thời điểm hai người không còn sống chung cho đến nay, bản thân chị có lối sống đạo đức tốt, làm nghề buôn bán có thu nhập ổn định, đảm bảo đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung. Căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu nuôi con chung của chị T là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận giao 02 con chung K và Đ cho chị T nuôi dưỡng, tạm thời miễn cho anh T nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh T tự thỏa thuận với nhau về tài sản chung, kê khai không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ tiền án phí về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1, Điều 9 và Điều 14; 51, 53, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Ngọc T là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: 02 con chung Phạm Kiều Nguyệt N, sinh ngày 06/7/1991 và Phạm Kiều Nguyệt T, sinh ngày 21/02/1993 đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân, các đương sự không yêu cầu về nuôi con chung nên không xem xét.

Giao 02 con chung Phạm Duy K, sinh ngày 22/4/2004 và Phạm Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 08/7/2011 cho chị T nuôi dưỡng, tạm thời miễn cho anh T nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung chưa thành niên, các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Ngọc T tự thỏa thuận với nhau về tài sản chung, kê khai không có nợ chung không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số:006178 ngày 20/12/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện TP, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Chị T và anh T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện TP;
- Chi cục THA huyện TP;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã TS để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Lan